

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI
VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
COMMERCIAL JOINT STOCK
BANK

Số/No.: 2757/2021/CV-TGD5

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021
Hanoi, day month 04 year 2021

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**



Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ *Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
- Fax: 024-37718899
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Hoàng Linh
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc/ *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021/ *Information disclosure on Q1 2021 Financial statement*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 28/04/2021 tại đường dẫn : <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 28/04/2021. Available at: <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

*Tài liệu đính kèm/
Attachment:*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information



Nguyễn Hoàng Linh



Số 756 /2021/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021
thay đổi từ 10% so với năm trước

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **riêng** quý 1 năm 2021 tăng 677,521 triệu đồng (326%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 527,602 triệu đồng (61%); lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng 244,878 triệu đồng (291%) và lãi thuần từ hoạt động khác tăng 29,121 triệu đồng (62%) so với cùng kỳ năm 2020.
2. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **hợp nhất** quý 1 năm 2021 tăng 674,331 triệu đồng (301%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 525,934 triệu đồng (59%); lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng 244,878 triệu đồng (291%) và lãi thuần từ hoạt động khác tăng 28,841 triệu đồng (47%) so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của MSB.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT; BKS;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu KTTT; Văn thư.

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC 



GIÁM ĐỐC
KHÔI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÓNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2021**

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán riêng;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, tháng 4 năm 2021

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

| TT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ | 5.1 | 1,998,604 | 2,204,642 |
| II | TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC | 5.2 | 4,068,111 | 1,850,890 |
| III | TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC | 5.3 | 18,607,438 | 16,977,765 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 16,619,920 | 14,730,353 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 1,987,518 | 2,247,412 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | | - | - |
| IV | CHỨNG KHOÁN KINH DOANH | 5.4 | 21,050 | 21,050 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 39,287 | 39,287 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (18,237) | (18,237) |
| V | CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC | 5.5 | 18,489 | - |
| VI | CHO VAY KHÁCH HÀNG | 5.6 | 88,281,429 | 78,183,477 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 5.6.1 | 89,171,587 | 79,015,568 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 5.6.2 | (890,158) | (832,091) |
| VII | HOẠT ĐỘNG MUA NỢ | 5.7 | 2,356 | 2,149 |
| 1 | Mua nợ | | 2,744 | 2,744 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (388) | (595) |
| VIII | CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ | 5.8 | 51,354,745 | 55,676,927 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 51,528,203 | 55,845,414 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (173,458) | (168,487) |
| IX | GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN | 5.9 | 798,312 | 798,312 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 797,076 | 797,076 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 1,236 | 1,236 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | - |
| X | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | | 269,517 | 287,324 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 5.10 | 116,118 | 124,939 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | 679,437 | 681,113 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (563,319) | (556,174) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | - | - |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 5.11 | 153,399 | 162,385 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | 449,390 | 448,311 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (295,991) | (285,926) |
| XI | BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | | - | - |
| 1 | Nguyên giá bất động sản đầu tư | | - | - |
| 2 | Hao mòn bất động sản đầu tư | | - | - |
| XII | TÀI SẢN CÓ KHÁC | 5.12 | 21,624,499 | 20,828,019 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 14,936,463 | 14,092,677 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 2,690,868 | 2,634,679 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 4 | Tài sản có khác | | 5,016,009 | 5,086,742 |
| | - Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (1,018,841) | (986,079) |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 187,044,550 | 176,830,555 |



Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

| TT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|-------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN | 5.13 | 19,107 | 20,734 |
| II | TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC | 5.14 | 62,823,017 | 56,259,892 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | 5.14.1 | 30,175,721 | 22,681,457 |
| 2 | Vay các TCTD khác | 5.14.2 | 32,647,296 | 33,578,435 |
| III | TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG | 5.15 | 91,891,410 | 87,568,686 |
| IV | CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC | 5.5 | - | 52,030 |
| V | VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO | 5.16 | - | - |
| VI | PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ | 5.17 | 10,106,969 | 11,631,474 |
| VII | CÁC KHOẢN NỢ KHÁC | | 4,477,188 | 4,463,897 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1,512,233 | 1,559,119 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 5.18 | 2,964,955 | 2,904,778 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn) | | - | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 169,317,691 | 159,996,713 |
| VIII | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 5.20 | 17,726,859 | 16,833,842 |
| 1 | Vốn của Tổ chức tín dụng | | 11,109,953 | 11,109,953 |
| a | Vốn điều lệ | | 11,750,000 | 11,750,000 |
| b | Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định | | 608 | 608 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 400,000 | 400,000 |
| d | Cổ phiếu quỹ | | (1,040,655) | (1,040,655) |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| f | Vốn khác | | - | - |
| 2 | Quỹ của Tổ chức tín dụng | | 1,275,444 | 975,052 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 7,844 | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | | 5,333,618 | 4,748,837 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 187,044,550 | 176,830,555 |
| | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 41,411 | 41,411 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | 249,242,790 | 192,588,581 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 10,259,448 | 5,973,601 |
| | Cam kết bán ngoại tệ | | 10,259,996 | 5,973,649 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 228,723,346 | 180,641,331 |
| | Cam kết giao dịch tương lai | | - | - |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 6,185,116 | 5,774,141 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 8,233,356 | 8,889,537 |
| 6 | Các cam kết khác | | 8,075,109 | 8,854,611 |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc


GĐ Khối QLTC



Đoàn Thị Linh



Phùng Thùy Nhung

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu đồng
LŨY KẾ ĐẦU NĂM
ĐẾN CUỐI KỲ

| TT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | QUÝ 1 | | LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ | |
|-------------|---|-------------|------------------|----------------|----------------------------|----------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 6.1 | 2,549,011 | 2,382,388 | 2,549,011 | 2,382,388 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 6.2 | 1,158,010 | 1,518,989 | 1,158,010 | 1,518,989 |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 1,391,001 | 863,399 | 1,391,001 | 863,399 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 6.3 | 212,839 | 195,595 | 212,839 | 195,595 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 6.4 | 91,155 | 74,930 | 91,155 | 74,930 |
| II | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ | | 121,684 | 120,665 | 121,684 | 120,665 |
| III | Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 6.5 | 102,476 | 102,424 | 102,476 | 102,424 |
| IV | Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 6.6 | (66) | (39) | (66) | (39) |
| V | Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 6.7 | 328,887 | 84,009 | 328,887 | 84,009 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 79,070 | 50,895 | 79,070 | 50,895 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 3,229 | 4,175 | 3,229 | 4,175 |
| VI | Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác | 6.8 | 75,841 | 46,720 | 75,841 | 46,720 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 6.9 | - | - | - | - |
| VIII | Chi phí hoạt động | 6.10 | 696,763 | 873,427 | 696,763 | 873,427 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1,323,060 | 343,751 | 1,323,060 | 343,751 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 195,305 | 72,491 | 195,305 | 72,491 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1,127,755 | 271,260 | 1,127,755 | 271,260 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 242,582 | 63,608 | 242,582 | 63,608 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | 242,582 | 63,608 | 242,582 | 63,608 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 885,173 | 207,652 | 885,173 | 207,652 |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

PL. Tổng Giám đốc
GD Khối QLTC


Đoàn Thị Linh


Phùng Thùy Nhung



Nguyễn Thị Thu Hằng

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Đơn vị: Triệu đồng | |
|--|---|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 2,492,112 | 2,740,136 |
| 02 | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả | | (1,204,895) | (1,895,020) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 122,393 | 122,098 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 436,268 | 185,057 |
| 05 | Thu nhập/(chi phí) khác | | (74,123) | (120,164) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng | | 10,657 | 29,192 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (800,688) | (715,375) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (185,568) | (59,978) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> | | | 796,156 | 285,946 |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | (6,475,139) | (5,915,343) |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | 259,894 | (1,096,703) |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 4,317,211 | (2,447,098) |
| 11 | (Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác | | (18,489) | - |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (10,156,019) | (2,119,068) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư | | (104,683) | - |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (773,053) | (252,474) |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | 9,574,740 | (2,009,196) |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (1,627) | (1,228) |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | 6,563,126 | 357,024 |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước) | | 4,322,723 | 648,799 |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính) | | (1,524,504) | (1,888,611) |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro | | - | - |
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | (52,030) | 78,053 |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 267,052 | (1,202,720) |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD | | - | (513) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | 3,895,757 | (7,638,593) |

Đơn vị: Triệu đồng
**LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY**

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Đơn vị: Triệu đồng | |
|---|--|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 01 | Mua sắm TSCĐ | | (3,466) | (7,198) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 615 | 37 |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 04 | Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | - |
| 05 | Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư | | - | - |
| 06 | Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư | | - | - |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | - | - |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | (2,851) | (7,161) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 03 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| 05 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 06 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | - | - |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ | | 3,892,906 | (7,645,754) |
| V | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ | | 18,785,885 | 24,896,618 |
| VI | ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ | | 7,844 | (22,491) |
| VII | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ | 7.1 | 22,686,635 | 17,228,373 |

Lập bảng

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Linh




Phùng Thùy Nhung



Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

TL, Tổng Giám đốc
GD Khối QLTC



Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 đã được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 1 tháng 4 năm 2020 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------------|--|
| 1 Ông Trần Anh Tuấn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 3 Ông Nguyễn Hoàng An | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 4 Ông Nguyễn Hoàng Linh | Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc |
| 5 Ông Trần Xuân Quảng | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| 6 Bà Lê Thị Liên | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị |

Ban kiểm soát

| | |
|---------------------|--------------------------|
| 1 Bà Phạm Thị Thành | Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2 Bà Chu Thị Đàm | Thành viên Ban Kiểm soát |
| 3 Bà Lê Thanh Hà | Thành viên Ban Kiểm soát |

Hội đồng điều hành

| | |
|------------------------------|--|
| 1 Ông Nguyễn Hoàng Linh | Tổng Giám đốc |
| 2 Bà Nguyễn Hương Loan | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính |
| 3 Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp |
| 4 Ông Oliver Schwarzhaupt | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro |
| 5 Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |
| 6 Ông Bùi Đức Quang | Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng |
| 7 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Giám đốc Khối Quản lý Tài chính |
| 8 Bà Đinh Thị Tố Uyên | Giám đốc Khối Chiến lược |
| 9 Ông Nguyễn Quốc Khánh | Giám đốc Khối Công nghệ |
| 10 Ông Nguyễn Ngọc Cường | Giám đốc Nhân sự |
| 11 Bà Lại Thanh Mai | Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ |
| 12 Ông Bryan Patrick Carroll | Giám đốc Khối Ngân hàng Số |
| 13 Ông Dương Ngọc Dũng | Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông |
| 14 Bà Nguyễn Hà Thanh | Giám đốc Khối Vận hành |



5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) Phòng giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|--|----------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”) | 0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100% |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) | 0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 100% |

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 4,915 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4,765 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Theo đó công thức trích lập như sau:

| | | | | | | |
|--|---|--|---|---|---|---|
| Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm | - | Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm | X | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |
|--|---|--|---|---|---|---|

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên Upcom là giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh số IV.6.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của việc sở hữu hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán vốn bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng; cổ phiếu của công ty cổ phần giao dịch trên Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với Ngân hàng để xác định mức trích dự phòng.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

$$\text{Mức trích dự phòng} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}$$

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc | 20% |

| <i>Nhóm nợ</i> | | <i>Tình trạng quá hạn</i> | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|----------------|------------------------|---|-----------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

10. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 6 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 10 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác 4 - 25 năm

12. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì Ngân hàng tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

18. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

19. Ghi nhận doanh thu***Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.8 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.8 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

21. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

24. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|------------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền mặt bằng VND | 1,109,459 | 1,211,593 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 888,051 | 991,928 |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | - | - |
| Vàng tiền tệ | 1,094 | 1,121 |
| Vàng phi tiền tệ | - | - |
| Kim loại quý, đá quý khác | - | - |
| Tổng: | 1,998,604 | 2,204,642 |

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN | 4,068,111 | 1,850,890 |
| - Bằng VND | 3,882,844 | 1,531,822 |
| - Bằng ngoại tệ | 185,267 | 319,068 |
| Tiền gửi phong tỏa (nếu có) | - | - |
| Tiền gửi khác | - | - |
| Tổng: | 4,068,111 | 1,850,890 |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VND, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VND và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 7,957,080 | 6,269,100 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 7,499,381 | 5,992,119 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 457,699 | 276,981 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8,662,840 | 8,461,253 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 4,670,000 | 2,930,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3,992,840 | 5,531,253 |
| Tổng: | 16,619,920 | 14,730,353 |
| 5.3.2. Cho vay các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 1,080,792 | 1,534,077 |
| Bằng ngoại tệ | 906,726 | 713,335 |
| Tổng: | 1,987,518 | 2,247,412 |
| 5.3.3. Dự phòng rủi ro | - | - |
| Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 18,607,438 | 16,977,765 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác:

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 8,662,840 | 8,461,253 |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - |
| Tổng: | 8,662,840 | 8,461,253 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác:

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1,987,518 | 2,176,473 |
| Nợ cần chú ý | - | 70,939 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - |
| Tổng: | 1,987,518 | 2,247,412 |

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 5.4.1. Chứng khoán nợ | | |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | - | - |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| Tổng: | - | - |
| 5.4.2. Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 39,287 | 39,287 |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| Tổng: | 39,287 | 39,287 |
| 5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác | | - |
| 5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (18,237) | (18,237) |
| Dự phòng giảm giá | (18,237) | (18,237) |
| Dự phòng chung | - | - |
| Dự phòng cụ thể | - | - |
| Tổng chứng khoán kinh doanh: | 21,050 | 21,050 |

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán nợ | - | - |
| Đã niêm yết | - | - |
| Chưa niêm yết | - | - |
| Chứng khoán vốn | 39,287 | 39,287 |
| Đã niêm yết | - | - |
| - Chứng khoán vốn TCKT | - | - |
| - Chứng khoán vốn TCTD | - | - |
| Chưa niêm yết | 39,287 | 39,287 |
| - Chứng khoán TCKT | 39,287 | 39,287 |
| - Chứng khoán TCTD | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh khác | - | - |
| Đã niêm yết | - | - |
| Chưa niêm yết | - | - |
| Tổng: | 39,287 | 39,287 |

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | | |
|---|--|--|---------------|-----------------|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| Tại ngày 31/03/2021 | 129,357,450 | 21,108 | 2,619 | 18,489 |
| 1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 129,357,450 | 21,108 | 2,619 | 18,489 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 14,821,632 | - | 2,619 | (2,619) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 114,535,818 | 21,108 | - | 21,108 |
| Mua quyền chọn tiền tệ | - | - | - | - |
| + <i>Mua quyền chọn mua</i> | - | - | - | - |
| + <i>Mua quyền chọn bán</i> | - | - | - | - |
| Bán quyền chọn tiền tệ | - | - | - | - |
| + <i>Bán quyền chọn mua</i> | - | - | - | - |
| + <i>Bán quyền chọn bán</i> | - | - | - | - |
| Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - | - | - |
| 2. Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - | - | - |
| Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ | - | - | - | - |
| + <i>Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP</i> | - | - | - | - |
| + <i>Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP</i> | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | 104,669,640 | - | 52,030 | (52,030) |
| 1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 104,669,640 | - | 52,030 | (52,030) |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 14,095,713 | - | 11,623 | (11,623) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 90,573,927 | - | 40,407 | (40,407) |
| Mua quyền chọn tiền tệ | - | - | - | - |
| + <i>Mua quyền chọn mua</i> | - | - | - | - |
| + <i>Mua quyền chọn bán</i> | - | - | - | - |
| Bán quyền chọn tiền tệ | - | - | - | - |
| + <i>Bán quyền chọn mua</i> | - | - | - | - |
| + <i>Bán quyền chọn bán</i> | - | - | - | - |
| Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - | - | - |
| 2. Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - | - | - |
| Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ | - | - | - | - |
| + <i>Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP</i> | - | - | - | - |
| + <i>Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP</i> | - | - | - | - |



5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước | 87,072,421 | 77,124,066 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá | 224,177 | 190,111 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | - | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | - | - |
| Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước | - | - |
| Cho vay vốn đặc biệt | - | - |
| Cho vay khác | 1,874,989 | 1,701,391 |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | - | - |
| Tổng: | 89,171,587 | 79,015,568 |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 86,334,936 | 76,554,766 |
| Nợ cần chú ý | 1,221,853 | 934,348 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 373,339 | 275,341 |
| Nợ nghi ngờ | 319,903 | 386,302 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 921,556 | 864,811 |
| Tổng: | 89,171,587 | 79,015,568 |

Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ ngắn hạn | 39,569,525 | 36,554,808 |
| Nợ trung hạn | 24,735,063 | 19,420,751 |
| Nợ dài hạn | 24,866,999 | 23,040,009 |
| Tổng: | 89,171,587 | 79,015,568 |

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay bằng đồng Việt Nam | 83,910,890 | 74,636,430 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 5,260,697 | 4,379,138 |
| Tổng: | 89,171,587 | 79,015,568 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/03/2021 | | 31/12/2020 | |
|---|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Công ty nhà nước | 2,992,008 | 3.36% | 1,930,673 | 2.44% |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 1,704,628 | 1.91% | 1,863,677 | 2.36% |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | - | 0.00% | - | 0.00% |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 22,171,597 | 24.86% | 18,071,231 | 22.87% |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 9,545 | 0.01% | 25,619 | 0.03% |
| Công ty cổ phần khác | 39,391,599 | 44.18% | 34,695,336 | 43.91% |
| Công ty hợp danh | - | 0.00% | - | 0.00% |
| Doanh nghiệp tư nhân | 73,342 | 0.08% | 61,049 | 0.08% |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 462,774 | 0.52% | 488,473 | 0.62% |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 11,838 | 0.01% | 13,471 | 0.02% |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 22,354,256 | 25.07% | 21,866,039 | 27.67% |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | - | 0.00% | - | 0.00% |
| Khác | - | 0.00% | - | 0.00% |
| Tổng: | 89,171,587 | 100.00% | 79,015,568 | 100.00% |

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

| | 31/03/2021 | | 31/12/2020 | |
|-------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Khách hàng cá nhân | 22,354,257 | 25.07% | 21,866,039 | 27.67% |
| Khách hàng doanh nghiệp | 66,817,330 | 74.93% | 57,149,529 | 72.33% |
| Tổng: | 89,171,587 | 100.00% | 79,015,568 | 100.00% |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

| | 31/03/2021 | | 31/12/2020 | |
|--|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Trong đó Khách hàng doanh nghiệp: | | | | |
| Nông, lâm, ngư nghiệp | 711,446 | 0.80% | 273,999 | 0.35% |
| Khai khoáng | 1,098,390 | 1.23% | 693,482 | 0.88% |
| Chế biến thủy hải sản | 1,188,807 | 1.33% | 1,155,146 | 1.45% |
| Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi | 1,287,068 | 1.44% | 1,252,803 | 1.59% |
| Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục | 601,701 | 0.67% | 740,041 | 0.94% |
| Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác | 424,217 | 0.48% | 396,753 | 0.50% |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn | 228,637 | 0.26% | 242,673 | 0.31% |
| Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất | 952,015 | 1.07% | 893,847 | 1.13% |
| Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matít và các chất tương tự) | 500,565 | 0.56% | 480,129 | 0.61% |
| Sản xuất thép thành phẩm | 42,532 | 0.05% | 80,033 | 0.10% |
| Sản xuất phôi thép | 35,591 | 0.04% | 40,396 | 0.05% |
| Sản xuất Inox và luyện kim khác | 40,270 | 0.05% | 28,846 | 0.04% |
| Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy | 825,642 | 0.93% | 1,299,402 | 1.64% |
| Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông | 1,293,039 | 1.45% | 1,212,595 | 1.53% |
| Đóng tàu, thuyền | 4,101 | 0.00% | 4,159 | 0.01% |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao | 16,797 | 0.02% | 14,242 | 0.02% |
| Sản xuất và phân phối điện, năng lượng | 5,677,947 | 6.37% | 4,706,923 | 5.96% |
| Xây dựng | 11,319,766 | 12.69% | 7,279,461 | 9.21% |
| Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng | 8,665,378 | 9.72% | 7,450,285 | 9.42% |
| Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế | 899,284 | 1.01% | 750,273 | 0.95% |
| Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt | 891,486 | 1.00% | 1,067,638 | 1.35% |
| Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác | 2,067,553 | 2.32% | 1,665,960 | 2.11% |
| Thương mại hàng công nghiệp nặng khác | 1,729,597 | 1.94% | 1,672,322 | 2.12% |
| Kinh doanh vận tải bộ và đường sông | 1,050,307 | 1.18% | 929,842 | 1.18% |
| Kinh doanh vận tải biển | 255,293 | 0.29% | 194,383 | 0.25% |
| Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí | 403,755 | 0.45% | 213,360 | 0.27% |
| Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng | 10,512,557 | 11.79% | 9,020,505 | 11.42% |
| Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông | 192,571 | 0.22% | 710,826 | 0.90% |
| Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; | | | | |
| Thông tin và truyền thông khác | 2,631,480 | 2.95% | 2,626,868 | 3.32% |
| Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ | 253,016 | 0.28% | 246,885 | 0.31% |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và chứng khoán | 4,243,243 | 4.76% | 4,185,717 | 5.30% |
| Ngành khác | 6,773,279 | 7.58% | 5,619,735 | 7.11% |
| Tổng: | 66,817,330 | 74.93% | 57,149,529 | 72.33% |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

| | Dự phòng chung Triệu đồng | Dự phòng cụ thể Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 31/03/2021 | | | |
| Số dư đầu kỳ | 552,874 | 279,217 | 832,091 |
| Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ | 352,648 | 195,284 | 547,932 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 296,151 | 89,031 | 385,182 |
| Dự phòng tăng khác trong kỳ | - | - | - |
| Dự phòng giảm khác trong kỳ | - | - | - |
| Số dự phòng sử dụng để XLRR trong kỳ | - | 104,683 | 104,683 |
| Số dư cuối kỳ | 609,371 | 280,787 | 890,158 |
| 31/12/2020 | | | |
| Số dư đầu năm | 440,529 | 437,623 | 878,152 |
| Số dự phòng trích lập từ chi phí trong năm | 978,034 | 1,068,371 | 2,046,405 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | 865,689 | 725,443 | 1,591,132 |
| Dự phòng tăng khác trong năm | - | 584,461 | 584,461 |
| Dự phòng giảm khác trong năm | - | 277 | 277 |
| Số dự phòng sử dụng để XLRR trong năm | - | 1,085,518 | 1,085,518 |
| Số dư cuối năm | 552,874 | 279,217 | 832,091 |

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 2,744 | 2,744 |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | - | - |
| Dự phòng rủi ro | (388) | (595) |
| Tổng: | 2,356 | 2,149 |

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ gốc đã mua | 2,744 | 2,744 |
| Lãi của khoản nợ đã mua | - | - |
| Tổng: | 2,744 | 2,744 |

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| 5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 51,354,745 | 55,676,927 |
| a. Chứng khoán Nợ | 51,528,202 | 55,216,842 |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 31,796,264 | 35,288,667 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 15,390,202 | 14,306,287 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 4,341,736 | 5,621,888 |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| | 1 | 628,572 |
| b. Chứng khoán Vốn | 1 | 628,572 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 1 | 628,572 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (173,458) | (168,487) |
| Dự phòng giảm giá | (15,363) | (15,363) |
| Dự phòng chung | (158,095) | (153,124) |
| Dự phòng cụ thể | - | - |
| 5.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | | |
| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | - | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Dự phòng giảm giá | - | - |
| - Dự phòng chung | - | - |
| - Dự phòng cụ thể | - | - |
| Tổng: | - | - |
| 5.8.3 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc | | |
| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Mệnh giá Tín phiếu KBNN | - | - |
| Phụ trội Tín phiếu KBNN | - | - |
| Chiết khấu Tín phiếu KBNN | - | - |
| Tổng: | - | - |

5.8.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | - | - |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | - | - |
| Tổng: | - | - |
| Tổng cộng chứng khoán đầu tư: | 51,354,745 | 55,676,927 |

5.8.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 19,231,838 | 19,928,175 |
| Nợ cần chú ý | 100 | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | 500,000 | - |
| Tổng: | 19,731,938 | 19,928,175 |

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 797,076 | 797,076 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | 1,236 | 1,236 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng: | 798,312 | 798,312 |



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

5.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng | Máy móc thiết bị Triệu đồng | Phương tiện vận tải Triệu đồng | Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng | Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---------------------------|--|--------------------------------|-----------------------------------|--|---|-------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2021 | 24,498 | 455,388 | 107,325 | 93,313 | 589 | 681,113 |
| Tăng trong kỳ: | - | 1,916 | 704 | 1,285 | - | 3,905 |
| Do mua sắm mới | - | 1,435 | - | 952 | - | 2,387 |
| Do nguyên nhân khác | - | - | - | - | - | - |
| Do điều chuyển | - | 481 | 704 | 333 | - | 1,518 |
| Do chuyển nhóm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ: | - | 1,488 | 2,620 | 1,434 | 39 | 5,581 |
| Do thanh lý | - | 1,007 | 1,916 | 1,101 | 39 | 4,063 |
| Do nguyên nhân khác | - | - | - | - | - | - |
| Do điều chuyển | - | 481 | 704 | 333 | - | 1,518 |
| Do chuyển nhóm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2021 | 24,498 | 455,816 | 105,409 | 93,164 | 550 | 679,437 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 1/1/2021 | 10,371 | 386,101 | 80,356 | 78,833 | 513 | 556,174 |
| Tăng trong kỳ: | 101 | 7,470 | 2,019 | 2,462 | 8 | 12,060 |
| Do trích khấu hao | 101 | 7,054 | 1,875 | 2,140 | 8 | 11,178 |
| Do nguyên nhân khác | - | - | - | - | - | - |
| Do điều chuyển | - | 416 | 144 | 322 | - | 882 |
| Do chuyển nhóm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ: | - | 1,423 | 2,046 | 1,407 | 39 | 4,915 |
| Do thanh lý | - | 1,007 | 1,902 | 1,085 | 39 | 4,033 |
| Do nguyên nhân khác | - | - | - | - | - | - |
| Do điều chuyển | - | 416 | 144 | 322 | - | 882 |
| Do chuyển nhóm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2021 | 10,472 | 392,148 | 80,329 | 79,888 | 482 | 563,319 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư tại ngày 1/1/2021 | 14,127 | 69,287 | 26,969 | 14,480 | 76 | 124,939 |
| Số dư tại ngày 31/03/2021 | 14,026 | 63,668 | 25,080 | 13,276 | 68 | 116,118 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay | - | - |
| Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai | - | - |
| Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD | - | - |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 377,798 | 374,932 |
| Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý | - | - |
| Các thay đổi khác | - | - |

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất Triệu đồng | Phần mềm máy vi tính Triệu đồng | Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư tại ngày 1/1/2021 | 34,941 | 396,327 | 17,043 | 448,311 |
| Tăng trong kỳ: | - | 1,079 | - | 1,079 |
| Do mua sắm mới | - | 1,079 | - | 1,079 |
| Do nguyên nhân khác | - | - | - | - |
| Do điều chuyển | - | - | - | - |
| Do chuyển nhóm | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ: | - | - | - | - |
| Do thanh lý | - | - | - | - |
| Do nguyên nhân khác | - | - | - | - |
| Do điều chuyển | - | - | - | - |
| Do chuyển nhóm | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2021 | 34,941 | 397,406 | 17,043 | 449,390 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 1/1/2021 | - | 281,181 | 4,745 | 285,926 |
| Tăng trong kỳ: | - | 9,591 | 474 | 10,065 |
| Do trích khấu hao | - | 9,591 | 474 | 10,065 |
| Do nguyên nhân khác | - | - | - | - |
| Do điều chuyển | - | - | - | - |
| Do chuyển nhóm | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ: | - | - | - | - |
| Do thanh lý | - | - | - | - |
| Do nguyên nhân khác | - | - | - | - |
| Do điều chuyển | - | - | - | - |
| Do chuyển nhóm | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2021 | - | 290,772 | 5,219 | 295,991 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư tại ngày 1/1/2021 | 34,941 | 115,146 | 12,298 | 162,385 |
| Số dư tại ngày 31/03/2021 | 34,941 | 106,634 | 11,824 | 153,399 |

Các thông tin về Tài sản cố định vô hình đặc biệt

| | Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu đồng | Giá trị khấu hao lũy kế Triệu đồng | Giá trị còn lại Triệu đồng | Thời gian khấu hao còn lại Tháng |
|--|---|--|----------------------------------|---|
| TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản | 60,589 | 52,340 | 8,249 | 36 |
| Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng | - | - | - | - |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 100,574 | 100,574 | - | - |
| Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý | - | - | - | - |
| Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai | - | - | - | - |
| Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai | - | - | - | - |
| Các thay đổi khác | - | - | - | - |

5.12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ | 157,520 | 140,307 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Mua sắm TSCĐ | 131,374 | 119,119 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | - |
| - Sửa chữa TSCĐ | 26,146 | 21,188 |
| Các khoản phải thu | 14,778,943 | 13,952,370 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Các khoản phải thu nội bộ | 1,185,061 | 1,199,887 |
| - Các khoản phải thu bên ngoài | 13,593,882 | 12,752,483 |
| + Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng | 8,751,785 | 8,762,444 |
| + Các khoản phải thu bên ngoài khác | 4,842,097 | 3,990,039 |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác | (1,018,841) | (986,079) |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| - Dự phòng rủi ro cụ thể | (815,250) | (815,250) |
| - Dự phòng rủi ro chung | (66,600) | (33,837) |
| - Dự phòng rủi ro khác | (136,991) | (136,992) |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 2,690,868 | 2,634,679 |
| Tài sản có khác | 5,016,009 | 5,086,742 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD | 4,272,143 | 4,272,143 |
| - Tài sản có khác | 743,866 | 814,599 |
| Tổng: | 21,624,499 | 20,828,019 |

5.12.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Bất động sản | 4,882 | 4,882 |
| Cổ phiếu | 374,029 | 374,029 |
| Khác | 3,893,232 | 3,893,232 |
| Tổng: | 4,272,143 | 4,272,143 |

5.12.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 7,039,914 | 7,039,915 |
| Nợ cần chú ý | 1,329,200 | 1,339,200 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | 215,105 | 215,105 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 167,566 | 168,224 |
| Tổng: | 8,751,785 | 8,762,444 |



5.13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 5.13.1 Vay NHNN | 19,107 | 20,734 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | - | - |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | - | - |
| Vay cầm cố các giấy tờ có giá | - | - |
| Vay thanh toán bù trừ | - | - |
| Vay hỗ trợ đặc biệt | - | - |
| Vay khác | 19,107 | 20,734 |
| Nợ quá hạn | - | - |
| 5.13.2 Tiền gửi của KBNN | - | - |
| Tiền gửi bằng VND | - | - |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | - | - |
| 5.13.3 Các khoản nợ khác | - | - |
| Tổng: | 19,107 | 20,734 |

5.14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Tiền gửi không kỳ hạn | 7,940,681 | 6,994,192 |
| + Bằng VND | 7,851,348 | 6,929,615 |
| + Bằng ngoại hối | 89,333 | 64,577 |
| b) Tiền gửi có kỳ hạn | 22,235,040 | 15,687,265 |
| + Bằng VND | 18,611,480 | 13,098,315 |
| + Bằng ngoại hối | 3,623,560 | 2,588,950 |
| Tổng: | 30,175,721 | 22,681,457 |

5.14.2 Vay các TCTD khác

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Bằng VND | 24,058,606 | 27,238,714 |
| - Bằng ngoại hối | 8,588,690 | 6,339,721 |
| Tổng: | 32,647,296 | 33,578,435 |
| Tổng tiền gửi và vay TCTD khác: | 62,823,017 | 56,259,892 |

5.15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| a) Tiền gửi không kỳ hạn | 26,911,474 | 23,167,656 |
| - Tiền gửi KKH bằng VND | 23,870,468 | 20,354,138 |
| - Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ | 3,041,006 | 2,813,518 |
| b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 33,925,870 | 32,616,064 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 33,902,790 | 32,592,969 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i> | <i>18,093,675</i> | <i>17,692,635</i> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i> | <i>15,809,115</i> | <i>14,900,334</i> |
| - Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ | 23,080 | 23,095 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i> | <i>23,080</i> | <i>23,095</i> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i> | - | - |
| c) Tiền gửi tiết kiệm | 28,392,960 | 29,516,317 |
| - Bằng VND | 25,385,829 | 26,171,368 |
| <i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i> | <i>9,718</i> | <i>5,785</i> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i> | <i>16,188,227</i> | <i>16,008,381</i> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i> | <i>9,187,884</i> | <i>10,157,202</i> |
| - Bằng vàng, ngoại tệ | 3,007,131 | 3,344,949 |
| <i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i> | <i>151,985</i> | <i>211,749</i> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i> | <i>853,298</i> | <i>641,352</i> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i> | <i>2,001,848</i> | <i>2,491,848</i> |
| d) Tiền gửi vốn chuyên dùng | 122,098 | 51,365 |
| - Bằng VND | 117,615 | 47,976 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 4,483 | 3,389 |
| e) Tiền gửi ký quỹ | 2,539,008 | 2,217,284 |
| - Bằng VND | 2,523,048 | 2,154,177 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 15,960 | 63,107 |
| Tổng: | 91,891,410 | 87,568,686 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi của TCKT | 44,013,392 | 41,386,939 |
| Công ty nhà nước | 2,117,424 | 2,626,379 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 406,778 | 535,136 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | - | - |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 16,437,433 | 16,230,895 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 3,026,439 | 2,906,259 |
| Công ty cổ phần khác | 19,984,504 | 17,035,686 |
| Công ty hợp danh | 1,520 | 1,742 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 263,138 | 247,867 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1,498,972 | 1,504,752 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 69,952 | 77,600 |
| Hộ kinh doanh | 105,385 | 127,202 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 101,847 | 93,421 |
| Tiền gửi của cá nhân | 46,424,606 | 44,573,512 |
| Tiền gửi của đối tượng khác | 1,453,412 | 1,608,235 |
| Tổng: | 91,891,410 | 87,568,686 |

5.16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|---|------------|------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | - | - |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | - | - |
| Tổng: | - | - |

5.17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

| Loại giấy tờ có giá | Mệnh giá Triệu đồng | Chiết khấu Triệu đồng | Phụ trội Triệu đồng |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/03/2021 | | | |
| <u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u> | 2,134,101 | - | - |
| Chứng chỉ tiền gửi : | 2,134,101 | - | - |
| - Bằng VND | 2,134,101 | - | - |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - | - |
| <u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u> | 7,972,868 | - | - |
| Chứng chỉ tiền gửi : | 4,573,868 | - | - |
| - Bằng VND | 4,573,868 | - | - |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - | - |
| Trái phiếu: | 3,399,000 | - | - |
| - Bằng VND | 3,399,000 | - | - |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - | - |
| <u>Kỳ hạn trên 5 năm</u> | - | - | - |
| Trái phiếu: | - | - | - |
| - Bằng VND | - | - | - |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - | - |
| Tổng: | 10,106,969 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | |
| <u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u> | 2,658,632 | - | - |
| Chứng chỉ tiền gửi : | 2,658,632 | - | - |
| - Bằng VND | 2,658,632 | - | - |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - | - |
| <u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u> | 8,972,842 | - | - |
| Chứng chỉ tiền gửi : | 5,573,842 | - | - |
| - Bằng VND | 5,573,842 | - | - |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - | - |
| Trái phiếu: | 3,399,000 | - | - |
| - Bằng VND | 3,399,000 | - | - |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - | - |
| <u>Kỳ hạn trên 5 năm</u> | - | - | - |
| Trái phiếu: | - | - | - |
| - Bằng VND | - | - | - |
| - Bằng Ngoại tệ | - | - | - |
| Tổng: | 11,631,474 | - | - |

5.18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a) Các khoản phải trả nội bộ | 538,654 | 1,124,412 |
| <i>Trong đó :</i> | | |
| - Các khoản phải trả Cán bộ nhân viên | 108,150 | 372,039 |
| - Các khoản phải trả khác | 430,504 | 752,373 |
| - Quỹ trợ cấp mất việc làm | - | - |
| b) Các khoản phải trả bên ngoài | 2,391,373 | 1,744,583 |
| <i>Trong đó :</i> | | |
| - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 115,527 | 21,556 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách | 271,930 | 221,317 |
| - Chuyển tiền phải trả | 30,947 | 47,677 |
| - Các khoản phải trả khác | 1,972,969 | 1,454,033 |
| c) Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | - |
| + <i>Dự phòng chung</i> | - | - |
| + <i>Dự phòng cụ thể</i> | - | - |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | - | - |
| - Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành | 34,928 | 35,783 |
| e) Tài sản nợ khác | - | - |
| Tổng: | 2,964,955 | 2,904,778 |



5.19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ Triệu đồng | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ Triệu đồng |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | | Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | |
| I- Thuế | 204,577 | 352,206 | 302,054 | 254,729 |
| 1- Thuế GTGT | 9,566 | 16,067 | 20,267 | 5,366 |
| 2- Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 3- Thuế thu nhập doanh nghiệp | 168,616 | 242,582 | 185,568 | 225,630 |
| 4- Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - |
| 5- Thuế sử dụng vốn NSNN | - | - | - | - |
| 6- Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| 7- Thuế nhà đất | - | - | - | - |
| 8- Tiền thuê đất | - | - | - | - |
| 9- Các loại thuế khác | 26,389 | 93,563 | 96,219 | 23,733 |
| II- Các khoản phải nộp khác | - | 7 | 7 | - |
| 1- Các khoản phụ thu | - | - | - | - |
| 2- Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 3- Các khoản phải nộp khác | - | 7 | 7 | - |
| Tổng: | 204,571 | 352,219 | 302,061 | 254,729 |

b) Thuế thu nhập hoãn lại: Không có phát sinh trong kỳ.

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/CTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

5.20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông thiểu số | Đơn vị: Triệu đồng | |
|---------------------------|-------------|----------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | | | | Vốn chủ sở hữu | Tổng cộng |
| Số dư 1/1/2021 | 11,750,000 | 400,000 | (1,040,655) | - | - | 3,397 | 730,838 | 240,817 | - | 4,748,837 | - | 608 | 16,833,842 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 7,844 | - | 200,261 | 100,131 | - | 584,781 | - | - | 893,017 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 885,173 | - | - | 885,173 |
| - Tăng khác trong kỳ | - | - | - | - | 7,844 | - | - | - | - | - | - | - | 7,844 |
| - Trích bổ sung các quỹ | - | - | - | - | - | - | 200,261 | 100,131 | - | (300,392) | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/03/2021 | 11,750,000 | 400,000 | (1,040,655) | - | 7,844 | 3,397 | 931,099 | 340,948 | - | 5,333,618 | - | 608 | 17,726,859 |

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

c) Cổ phiếu:

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|---|---------------|---------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1,175,000,000 | 1,175,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1,175,000,000 | 1,175,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1,175,000,000 | 1,175,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu mua lại | 18,000,000 | 100,522,811 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 18,000,000 | 100,522,811 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1,157,000,000 | 1,074,477,189 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1,157,000,000 | 1,074,477,189 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng): | 10,000 | 10,000 |

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện bán cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu theo nghị quyết số 28A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/09/2020 và văn bản chấp thuận số 277/GCN-UBCK ngày 30/11/2020 của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Ngày 19/3/2021, Ngân hàng đã thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM v/v thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết (số lượng cổ phiếu đang lưu hành) theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 về công bố thông tin sau khi báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước về kết quả phát hành. Vì vậy, thông tin “Số lượng cổ phiếu mua lại” và “Số lượng cổ phiếu đang lưu hành” được trình bày theo công bố thông tin trên. Ngân hàng sẽ tiến hành các thủ tục chuyển quyền sở hữu 82.522.811 cổ phiếu quỹ và ghi nhận sổ sách kế toán theo quy định sau khi nhận được văn bản chấp thuận báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu quỹ ra công chúng từ Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

d) Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 31/3/2021 là: 9.64%.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|--|--|--|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 14,109 | 60,635 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 1,729,577 | 1,486,603 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 716,029 | 733,728 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | - | - |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 716,029 | 733,728 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 38,176 | 21,136 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | 13,118 | 25,568 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 38,002 | 54,718 |
| Tổng: | 2,549,011 | 2,382,388 |

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|----------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi | 793,972 | 1,149,648 |
| Trả lãi tiền vay | 68,131 | 208,010 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 173,124 | 146,216 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 122,783 | 15,115 |
| Tổng: | 1,158,010 | 1,518,989 |

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|------------------------------------|--|--|
| Dịch vụ thanh toán | 139,551 | 127,427 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 2,499 | 1,513 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 13,950 | 7,643 |
| Các dịch vụ khác | 56,839 | 59,012 |
| Tổng: | 212,839 | 195,595 |

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|---------------------------------------|--|--|
| Dịch vụ thanh toán và cước viễn thông | 82,348 | 64,934 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 1,894 | 2,693 |
| Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | - | - |
| Chi phí hoạt động khác | 6,913 | 7,303 |
| Tổng: | 91,155 | 74,930 |

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|---|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 365,271 | 455,846 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 69,141 | 65,511 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 296,130 | 390,335 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (262,795) | (353,422) |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (12,970) | (10,904) |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (249,825) | (342,518) |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 102,476 | 102,424 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|--|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (66) | (39) |
| Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | (66) | (39) |

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 678,246 | 515,849 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (344,388) | (433,178) |
| Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (4,971) | 1,338 |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | 328,887 | 84,009 |

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 79,070 | 50,895 |
| Chi phí hoạt động khác | (3,229) | (4,175) |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác | 75,841 | 46,720 |

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 10,657 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | - | - |
| - Từ chứng khoán vốn | - | - |
| <i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i> | - | - |
| <i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i> | - | - |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34) | - | - |
| Thu nhập khác | - | - |
| Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần | - | - |
| Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng: | - | - |

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|--|---|---|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 17,643 | 16,785 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 367,414 | 551,296 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi lương, thưởng và phụ cấp lương | 316,455 | 500,075 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 34,908 | 33,755 |
| - Chi ăn ca | 8,232 | 8,442 |
| - Chi trang phục giao dịch | 7 | 767 |
| - Chi khác cho CBNV | 7,649 | 8,128 |
| - Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác | 162 | 129 |
| - Chi trợ cấp & công tác xã hội | - | - |
| - Chi y tế cơ quan | 1 | - |
| 3. Chi về tài sản : | 125,642 | 125,626 |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định | 21,242 | 23,796 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 169,385 | 160,657 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công tác phí | 8,343 | 7,666 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | - | 2 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 16,680 | 19,033 |
| 6. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (không gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng) | (1) | 30 |
| 7. Chi phí hoạt động khác | - | - |
| Tổng: | 696,763 | 873,427 |

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|---|---|---|
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i> | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | 1,127,755 | 271,260 |
| <i>Cộng/(Trừ)</i> | | |
| Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 99 | 122 |
| Điều chỉnh chênh lệch tạm thời | (274) | (138) |
| 2. Thu nhập chịu thuế | 1,127,580 | 271,244 |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 225,689 | 55,711 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | 16,893 | 7,898 |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 242,582 | 63,609 |
| Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ | 168,616 | 52,021 |
| Thuế TNDN phải nộp trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 185,568 | 59,978 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ | 225,630 | 55,652 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 1,998,604 | 2,204,642 |
| Tiền gửi tại NHNN | 4,068,111 | 1,850,890 |
| Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn | 7,957,080 | 6,269,100 |
| Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 8,662,840 | 8,461,253 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | - | - |
| Tổng: | 22,686,635 | 18,785,885 |

7.2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|---|---|---|
| I. Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân | 5,147 | 5,118 |
| II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 580,348 | 472,983 |
| 2. Tiền thưởng | 846 | 1,891 |
| 3. Thu nhập khác | 9 | - |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 581,203 | 474,874 |
| 5. Tiền lương bình quân tháng | 37.58 | 30.81 |
| 6. Thu nhập bình quân tháng | 37.64 | 30.93 |

Thu nhập bình quân tháng của cán bộ nhân viên quý 1/2021 bao gồm tổng thu nhập quý 1/2021 và thưởng hiệu suất của năm 2020 chi trả trong quý 1/2021

7.3. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giấy tờ có giá | 29,214,314 | 25,922,555 |
| Máy móc thiết bị | 6,918,344 | 6,496,766 |
| Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất | 73,538,561 | 72,072,125 |
| Phương tiện vận tải | 3,822,976 | 3,867,887 |
| Tài sản đảm bảo khác | 136,255,246 | 125,726,493 |
| Tổng: | 249,749,441 | 234,085,826 |

7.4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31/03/2021 như sau:

| | Đơn vị: Triệu đồng | | | | |
|------------|-----------------------|---------------|-------------------------|---|---|
| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị theo HD) | Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN-DC) |
| Trong nước | 89,174,331 | 101,937,302 | 15,326,223 | 129,357,450 | 51,375,795 |
| Nước ngoài | - | 61,077 | - | - | - |

7.5. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

| | 31/03/2021 Triệu đồng | 31/12/2020 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 6,685,733 | 5,936,801 |
| - Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm | 4,955,136 | 4,562,530 |
| - Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay | 1,730,597 | 1,374,271 |
| 2. Bảo lãnh khác | 8,640,490 | 9,322,868 |
| - Bảo lãnh thanh toán | 1,426,782 | 1,980,227 |
| - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 2,299,137 | 2,381,987 |
| - Bảo lãnh dự thầu | 606,188 | 634,917 |
| - Bảo lãnh vay vốn | 41,411 | 41,411 |
| - Cam kết bảo lãnh khác | 4,266,972 | 4,284,326 |
| Tổng: | 15,326,223 | 15,259,669 |
| <i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i> | <i>(866,340)</i> | <i>(554,580)</i> |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn: | 14,459,883 | 14,705,089 |

7.6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Các giao dịch | 31/03/2021 Triệu đồng Phải thu/ (Phải trả) | 31/12/2020 Triệu đồng Phải thu/ (Phải trả) |
|---|---|---|---|---|
| Các bên liên quan là tổ chức | | | | |
| Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam | Cổ đông lớn | Tiền gửi | (17,728) | (20,830) |
| Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Tiền gửi | (3,784) | (1,676) |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Công ty con | Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Phải trả khác Góp vốn Phải thu khác Chi phí chờ phân bổ | (101,769) (57) - 100,000 826,904 38 | (91,346) (65) (5) 100,000 833,163 - |
| Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng | Công ty con | Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Góp vốn Phải thu tiền lãi HTLS Hoạt động mua nợ | (238,868) (345) 697,076 61 2,744 | (234,168) (232) 697,076 61 2,744 |
| Các bên liên quan là cá nhân | Thành viên HĐQT, BKS, BDH và các cá nhân liên quan của họ | Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Các khoản chờ thanh toán khác Tiền vay Lãi phải thu tiền vay Phí phải thu | (68,484) (702) (9) 29,601 122 - | (58,964) (754) (60) 35,056 142 4 |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Các giao dịch | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng |
|---|---|--|--|--|
| Các bên liên quan là tổ chức | | | | |
| Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam | Cổ đông lớn | Chi phí lãi tiền gửi | (6) | (17) |
| | | Thu nhập từ phí dịch vụ | 1 | 1 |
| Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Chi phí lãi tiền gửi | (1) | (1) |
| | | Thu nhập từ phí dịch vụ | 33 | 3 |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Công ty con | Chi phí lãi tiền gửi | (332) | (418) |
| | | Chi phí thuê nhà và hoạt động | (7,117) | (7,058) |
| | | Thu nhập từ phí dịch vụ | 2 | 1 |
| | | Thu nhập khác | 3,394 | 3,647 |
| Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng | Công ty con | Chi phí lãi tiền gửi | (983) | (1,638) |
| | | Thu nhập lãi từ hoạt động mua nợ | - | 1 |
| | | Thu từ phí | 29 | 70 |
| Các bên liên quan là cá nhân | Thành viên HĐQT, BKS, BDH và các cá nhân liên quan của họ | Chi phí lãi tiền gửi | (514) | (755) |
| | | Thu nhập từ phí dịch vụ | 13 | 72 |
| | | Thu nhập lãi tiền vay | 378 | 233 |
| | | Chi phí thù lao và các khoản khác | 17,993 | 17,187 |
| | | - Thù lao Hội đồng quản trị | 2,991 | 2,144 |
| | | - Thù lao của Ban kiểm soát | 4,873 | 4,186 |
| | | - Thu nhập của Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác | 10,129 | 10,857 |



VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG****a. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/3/2021 đến ngày đáo hạn.

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TC/CTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý I năm 2021

| Tại ngày 31/03/2021 | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Trong vòng 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 4-6 tháng | Từ 7-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Đơn vị: Triệu đồng | Tổng cộng |
|---|------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------|
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 1,998,604 | - | - | - | - | - | - | - | 1,998,604 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 4,068,111 | - | - | - | - | - | - | 4,068,111 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | 110,939 | 14,903,238 | 2,764,010 | 829,251 | - | - | - | - | 18,607,438 |
| Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác | - | - | 18,489 | - | - | - | - | - | - | 18,489 |
| Cho vay khách hàng (*) | 3,185,654 | - | 34,427,375 | 25,428,379 | 11,834,184 | 8,460,317 | 5,635,831 | 199,847 | 89,171,587 | |
| Mua nợ (*) | 2,744 | - | - | - | - | - | - | - | - | 2,744 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 39,287 | - | - | - | - | - | - | - | 39,287 |
| Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*) | - | 1,797,711 | 300,000 | 1,500,000 | 1,100,000 | 1,450,000 | 14,804,445 | 26,234,311 | 47,186,467 | |
| Chứng khoán do TCKT phát hành (*) | 500,100 | 921 | 630,230 | 2,001,000 | 881,000 | - | 328,485 | - | 4,341,736 | |
| Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác (*) | - | 798,312 | - | - | - | - | - | - | - | 798,312 |
| Tài sản cố định | - | 269,517 | - | - | - | - | - | - | - | 269,517 |
| Tài sản khác (*) | 3,479,908 | 17,973,939 | 1,200 | 2,400 | 3,600 | 567,200 | 57,600 | 557,493 | 22,643,340 | |
| Tổng tài sản | 7,168,406 | 22,989,230 | 54,348,643 | 31,695,789 | 14,648,035 | 10,477,517 | 20,826,361 | 26,991,651 | 189,145,632 | |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 1,613 | 1,613 | 15,881 | - | - | 19,107 |
| Tiền gửi và tiền vay TCTD khác | - | - | 44,139,016 | 13,856,294 | 4,389,596 | 438,111 | - | - | - | 62,823,017 |
| Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 44,782,918 | 11,476,602 | 15,579,006 | 17,811,883 | 2,240,876 | 125 | 91,891,410 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 356,561 | 517,853 | 1,136,939 | 1,249,860 | 6,845,756 | - | 10,106,969 | |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Nợ khác | - | 4,477,188 | - | - | - | - | - | - | - | 4,477,188 |
| Tổng nợ phải trả | - | 4,477,188 | 89,278,495 | 25,850,749 | 21,107,154 | 19,501,467 | 9,102,513 | 125 | 169,317,691 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng | 7,168,406 | 18,512,042 | (34,929,852) | 5,845,040 | (6,459,119) | (9,023,950) | 11,723,848 | 26,991,526 | 19,827,941 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng | - | - | 4,872,150 | 2,206,266 | (145,949) | (1,417,346) | (3,961,256) | (1,200,000) | 353,865 | |
| Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất | 7,168,406 | 18,512,042 | (30,057,702) | 8,051,306 | (6,605,068) | (10,441,296) | 7,762,592 | 25,791,526 | 20,181,806 | |

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCID

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/3/2021 đến ngày đáo hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | Tổng cộng |
|---|------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Trong vòng 3 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | |
| Tại ngày 31/03/2021 | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 1,998,604 | - | - | - | - | 1,998,604 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 4,068,111 | - | - | - | - | 4,068,111 |
| Tiền gửi và cho vay các TCID khác (*) | - | 14,903,240 | 2,767,234 | 846,722 | 90,242 | - | 18,607,438 |
| Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác | - | 18,489 | - | - | - | - | 18,489 |
| Cho vay khách hàng (*) | 1,614,797 | 8,804,733 | 12,104,710 | 25,735,590 | 25,572,750 | 13,768,150 | 89,171,587 |
| Mua nợ (*) | 2,744 | - | - | - | - | - | 2,744 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 39,287 | - | - | - | - | 39,287 |
| Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCID phát hành (*) | - | 2,097,711 | 1,500,000 | 2,200,000 | 15,154,445 | 26,234,311 | 47,186,467 |
| Chứng khoán do TCKT phát hành (*) | 500,000 | 25,230 | 118,329 | 51,541 | 3,170,536 | 476,000 | 4,341,736 |
| Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước | - | - | - | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | 798,312 | 798,312 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | 269,517 | 269,517 |
| Tài sản khác (*) | 1,968,161 | 1,679,913 | 3,388,144 | 1,839,850 | 6,489,775 | 5,765,750 | 22,643,340 |
| Tổng tài sản | 4,085,702 | 33,635,318 | 19,878,417 | 30,673,703 | 50,477,748 | 47,312,040 | 189,145,632 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| Nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | 3,227 | 15,880 | - | 19,107 |
| Tiền gửi và tiền vay TCID khác | - | 44,139,015 | 13,856,325 | 4,827,677 | - | - | 62,823,017 |
| Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 44,748,093 | 11,476,703 | 33,390,889 | 2,275,605 | 120 | 91,891,410 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 356,560 | 517,870 | 2,386,790 | 6,845,749 | - | 10,106,969 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - |
| Nợ khác | - | 2,385,405 | 483,890 | 930,396 | 675,789 | 1,708 | 4,477,188 |
| Tổng nợ phải trả | - | 91,629,073 | 26,334,788 | 41,538,979 | 9,813,023 | 1,828 | 169,317,691 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 4,085,702 | 3,082,704 | (6,456,371) | (10,865,276) | 40,664,725 | 47,310,212 | 19,827,941 |

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam.

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31/03/2021:

| STT | Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Đơn vị tính: Triệu đồng | |
|---|--|------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
| | | | | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
| Tài sản | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 147,617 | 216,945 | 524,583 | 889,145 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | - | 185,267 | - | 185,267 |
| III | Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*) | 89,595 | 5,133,012 | 134,658 | 5,357,265 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - |
| V | CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | 2,992,145 | - | 2,992,145 |
| VI | Cho vay khách hàng (*) | - | 5,260,697 | - | 5,260,697 |
| VII | Mua nợ (*) | - | - | - | - |
| VIII | Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - |
| X | TSCĐ và BĐS đầu tư | - | - | - | - |
| XI | Các tài sản Có khác (*) | 33,662 | 2,626,924 | 13,816 | 2,674,402 |
| Tổng tài sản | | 270,874 | 16,414,990 | 673,057 | 17,358,921 |
| Nợ phải trả và VCSH | | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | 19,107 | - | 19,107 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 54,063 | 12,216,437 | 31,083 | 12,301,583 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 73,710 | 5,908,242 | 109,708 | 6,091,660 |
| IV | Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác | 172,160 | - | 463,996 | 636,156 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - |
| VII | Các khoản nợ khác | 8,406 | 384,467 | 78,354 | 471,227 |
| VIII | Vốn và các quỹ | - | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả và VCSH | | 308,339 | 18,528,253 | 683,141 | 19,519,733 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng | | (37,465) | (2,113,263) | (10,084) | (2,160,812) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | | 35,744 | 70,645 | 21,375 | 127,764 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | | (1,721) | (2,042,618) | 11,291 | (2,033,048) |

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

| | 31/03/2021 | 31/12/2020 |
|-----|------------|------------|
| | VND | VND |
| USD | 23,080 | 23,095 |
| EUR | 27,182 | 28,478 |
| GBP | 31,933 | 31,542 |
| CHF | 24,594 | 26,258 |
| JPY | 208.95 | 224.00 |
| SGD | 17,143 | 17,382 |
| CAD | 18,421 | 18,165 |
| AUD | 17,603 | 17,261 |

Lập bảng



Đoàn Thị Linh

Kế toán trưởng



Phùng Thùy Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2021

TL. Tổng Giám đốc
GD Khối QLTC



Handwritten signature of Nguyễn Thị Thu Hằng